

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	136.407	136.407	-	100
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.711	21.711	-	100
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.433	4.433	-	100
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	17.278	17.278	-	100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.696	114.696	-	100
1	Thu bổ sung cân đối	101.604	101.604	-	100
-	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	71.131	71.131		100
-	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	30.473	30.473		100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.092	13.092	-	100
III	Thu kết dư			-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	
B	TỔNG CHI NSDP	136.407	136.407	-	100
I	Chi đầu tư phát triển	7.250	7.250		100
II	Chi thường xuyên	113.599	113.599		100
1	Chi sự nghiệp kinh tế - môi trường	4.861	4.861		100
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	87.708	87.708		100
3	Chi quản lý hành chính	15.302	15.302		100
4	Chi an ninh - Quốc phòng	577	577		100
5	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	341	341		100
6	Chi sự nghiệp Thể dục- thể thao	200	200		100
7	Chi sự nghiệp Truyền thanh truyền hình	260	260		100
8	Chi đảm bảo xã hội	3.785	3.785		100
9	Chi khác ngân sách	565	565		100
III	Dự phòng	2.466	2.466		100

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
IV	Chi bổ sung có mục tiêu	13.092	13.092		100

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2026 tính giao	Dự toán 2026 HĐND xã quyết định	Ước thực hiện năm 2026	So sánh %	
					Dự toán 2026 tính giao	Dự toán 2026 HĐND xã quyết định
A	Thu NSNN trên địa bàn	22.623	22.623	22.623	100	100
I	Thu nội địa	22.623	22.623	22.623	100	100
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	650	650	650	100	100
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.710	10.710	10.710	100	100
	- Thuế giá trị gia tăng	9.940	9.940	9.940	100	100
	+ DN, HTX					
	+ Hộ cá nhân KD					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	720	720	720	100	100
	+ DN, HTX					
	+ Hộ cá nhân KD					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-			
	+ DN, HTX					
	+ Hộ cá nhân KD					
	- Thuế tài nguyên	50	50	50	100	100
	Nước thủy điện					
	Khác					
5	Lệ phí trước bạ	3.400	3.400	3.400	100	100
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33	33	33	100	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.300	2.300	2.300	100	100
9	Thu phí, lệ phí	145	145	145	100	100
10	Thu tiền sử dụng đất	5.000	5.000	5.000	100	100
	Thu đấu giá quyền sử dụng đất (Do tính đầu tư)					
	Cấp đất cho cá nhân (bao gồm chuyển mục đích sử dụng đất)					

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2026 tỉnh giao	Dự toán 2026 HĐND xã quyết định	Ước thực hiện năm 2026	So sánh %	
					Dự toán 2026 tỉnh giao	Dự toán 2026 HĐND xã quyết định
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	20	20	20	100	100
	Do tỉnh cấp phép					
12	Thu cho thuê đất	80	80	80	100	100
13	Thuế bảo vệ môi trường					
14	Thu khác ngân sách	285	285	285	100	100
	Trong đó: Thu khác NSTW	175	175	175	100	100
15	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã					
II	Thu từ dầu thô (3)					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
B	Thu NS xã	136.407	136.407	136.407	100	100
I	Thu cân đối ngân sách	123.315	123.315	123.315	100	100
1	Thu hưởng theo phân cấp	21.711	21.711	21.711	100	100
2	Thu bổ sung cân đối	101.604	101.604	101.604	100	100
	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	71.131	71.131		0	0
	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	30.473	30.473		0	0
II	Thu bổ sung có mục tiêu	13.092	13.092	13.092	100	100
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	5.181	5.181	5.181	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	7.911	7.911	7.911	100	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Ước thực hiện			So sánh %	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
	TỔNG CHI	136.407	7.250	129.157	136.407	7.250	129.157	100	100
	Trong đó:								
I	Chi đầu tư phát triển	7.250	7.250	0	7.250	7.250	0	100	
II	Chi thường xuyên	113.599	0	113.599	113.599	0	113.599		100
	Chi tiết một số lĩnh vực	113.599	0	113.599	113.599	0	113.599		100
1	Sự nghiệp kinh tế	4.361		4.361	4.361		4.361		100
2	Sự nghiệp giáo dục	87.383		87.383	87.383		87.383		100
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	325		325	325		325		100
4	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	341		341	341		341		100
5	Sự nghiệp thể dục- thể thao	200		200	200		200		100
6	Đảm bảo xã hội	3.785		3.785	3.785		3.785		100
7	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	260		260	260		260		100
8	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	15.302		15.302	15.302		15.302		100
9	Chi an ninh - Quốc phòng	577		577	577		577		100
10	Chi sự nghiệp môi trường	500		500	500		500		100
11	Chi khác ngân sách	565		565	565		565		100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Ước thực hiện			So sánh %	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
III	Dự phòng ngân sách	2.466		2.466	2.466		2.466		100
IV	Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.092		13.092	13.092		13.092		100
	Tổng cộng	136.407	7.250	129.157	136.407	7.250	129.157	100	100

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

DVT: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	136.407	Tổng số chi	136.407
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	4.433	I. Chi đầu tư phát triển	7.250
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) (1)	17.278	II. Chi thường xuyên	113.599
III. Ghi thu ghi chi phí VSMT	0	III. Ghi thu ghi chi phí VSMT	0
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.696	IV. Dự phòng	2.466
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	101.604	V. Chi bổ sung có mục tiêu	13.092
- Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	30.473		
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	13.092		
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	136.407	136.407
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.711	21.711
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.433	4.433
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	17.278	17.278
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.696	114.696
1	Thu bổ sung cân đối	101.604	101.604
-	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	71.131	71.131
-	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	30.473	30.473
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.092	13.092
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán 2026 tính giao	Dự toán 2026 HĐND xã giao
A	B	C	1	2
I	Chi đầu tư phát triển		7.250	7.250
-	Vốn XDCB tập trung		3.000	3.000
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất		4.250	4.250
II	Chi thường xuyên		113.599	113.599
	Chi tiết một số lĩnh vực		113.599	113.599
1	Sự nghiệp kinh tế	280	4.361	4.361
2	Sự nghiệp giáo dục	070	87.383	87.383
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	070	325	325
4	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	160	341	341
5	Sự nghiệp thể dục- thể thao	220	200	200
6	Đảm bảo xã hội	370	3.785	3.785
7	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	190	260	260
8	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	340	15.302	15.302
9	Chi an ninh - Quốc phòng		577	577
-	Quốc phòng	010	250	250
-	An ninh	040	327	327
10	Chi sự nghiệp môi trường	250	500	500
11	Chi khác ngân sách	428	565	565
III	Dự phòng ngân sách	437	2.466	2.466
IV	Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên		13.092	13.092
1	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu		5.181	5.181
1.1	Vốn Đầu tư XDCB			
1.2	Vốn sự nghiệp		5.181	5.181
-	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	370	165	165
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	340	10	10
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	040	670	670

STT	Nội dung chi	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán 2026 tỉnh giao	Dự toán 2026 HĐND xã giao
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	340	58	58
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	370	150	150
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	340	45	45
-	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	370	25	25
-	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	370	32	32
-	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	370	351	351
-	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	340	60	60
-	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	220	100	100
-	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	340	50	50
-	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	340	50	50
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>); Trong đó:		3.415	3.415
+	<i>Phụ cấp Người hoạt động KCT xã, thôn; Khoản hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn</i>	340	2.862	2.862
+	<i>Phụ cấp dân quân tự vệ theo Nghị định 72</i>	010	385	385
+	<i>Phụ cấp y tế thôn (nhân viên y tế thôn)</i>	130	168	168
2	Trung ương bổ sung có mục tiêu		7.911	7.911
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	370	5.020	5.020
-	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	280	53	53
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	070	2.838	2.838
	Tổng cộng		136.407	136.407